

Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO
Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 1 Năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2010

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
100	A TÀI SẢN NGẮN HẠN		284.864.023.586	278.149.810.413
110	I Tiền và các khoản tương đương tiền	3	27.573.352.380	38.321.628.511
111	1 Tiền		22.568.485.416	36.021.628.511
112	2 Các khoản tương đương tiền		5.004.866.964	2.300.000.000
120	II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	84.715.200.246	75.609.033.639
121	1 Đầu tư ngắn hạn		87.218.333.027	79.659.189.338
129	2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(2.503.132.781)	(4.050.155.699)
130	III Các khoản phải thu ngắn hạn		84.573.786.114	81.191.239.042
131	1 Phải thu của khách hàng		29.016.764.622	22.675.400.885
132	2 Trả trước cho người bán		12.148.992.596	11.536.505.494
135	5 Các khoản phải thu khác	5	45.590.820.539	49.162.124.306
139	6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(2.182.791.643)	(2.182.791.643)
140	IV Hàng tồn kho	6	72.934.332.918	66.975.939.215
141	1 Hàng tồn kho		75.199.975.797	69.241.582.094
149	2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(2.265.642.879)	(2.265.642.879)
150	V Tài sản ngắn hạn khác		15.067.351.928	16.051.970.006
151	1 Chi phí trả trước ngắn hạn		599.830.383	894.385.821
152	2 Thuế GTGT được khấu trừ		7.647.011.077	7.549.070.876
154	3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7	1.309.789.231	4.054.688
158	4 Tài sản ngắn hạn khác		5.510.721.237	7.604.458.621

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2010
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
200	B TÀI SẢN DÀI HẠN		414.094.101.326	413.726.470.289
220	II Tài sản cố định		256.379.835.326	257.195.279.396
221	1 Tài sản cố định hữu hình	8	204.090.672.297	208.853.003.829
222	- Nguyên giá		290.690.627.645	290.299.648.253
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(86.599.955.348)	(81.446.644.424)
227	3 Tài sản cố định vô hình	9	6.146.456.876	6.235.833.062
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.219.624.252)	(1.130.248.066)
230	4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	46.142.706.153	42.106.442.505
250	IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11	127.091.847.833	124.592.512.176
252	2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		59.385.005.000	56.385.005.000
258	3 Đầu tư dài hạn khác		79.747.030.636	82.039.533.017
259	4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(12.040.187.803)	(13.832.025.841)
260	V Tài sản dài hạn khác		17.670.395.147	18.502.883.437
261	1 Chi phí trả trước dài hạn	12	17.670.395.147	18.502.883.437
269	VI Lợi thế thương mại	13	12.952.023.020	13.435.795.280
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		698.958.124.912	691.876.280.702

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2010
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2010 VND	01/01/2009 VND
300	A NỢ PHẢI TRẢ		205.875.630.914	203.148.995.944
310	I Nợ ngắn hạn		148.344.331.315	145.201.272.843
311	1 Vay và nợ ngắn hạn	14	71.804.021.199	73.232.684.789
312	2 Phải trả người bán		25.251.457.609	24.371.350.451
313	3 Người mua trả tiền trước		5.052.238.636	2.918.664.059
314	4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	10.297.546.351	8.542.475.592
315	5 Phải trả người lao động		2.603.575.288	3.245.028.176
316	6 Chi phí phải trả	16	8.767.022.002	9.287.607.847
319	9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	17	24.092.145.764	23.857.089.515
323	11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		476.324.466	(253.627.586)
330	II Nợ dài hạn		57.531.299.599	57.947.723.101
333	3 Phải trả dài hạn khác		517.978.630	464.900.000
334	4 Vay và nợ dài hạn	18	56.419.549.786	56.892.039.786
336	6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm		593.771.183	590.783.315
400	B VỐN CHỦ SỞ HỮU		465.011.056.509	461.686.304.252
410	I Vốn chủ sở hữu	19	465.011.056.509	461.686.304.252
411	1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu		186.516.780.000	186.516.780.000
412	2 Thặng dư vốn cổ phần		247.782.548.671	247.782.548.671
414	4 Cổ phiếu quỹ (*)		(4.662.935.543)	(4.662.935.543)
416	6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	(498.135.898)
417	7 Quỹ đầu tư phát triển		56.199.962.653	56.199.962.653
418	8 Quỹ dự phòng tài chính		5.771.065.509	5.771.065.509
420	10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(26.596.364.781)	(29.422.981.141)
410	C LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	26	28.071.437.489	27.040.980.507
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		698.958.124.912	691.876.280.702

Hải Phòng, ngày 18 tháng 05 năm 2010

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Văn Phú

Vũ Dương Hiền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2010

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 1/2010 VND	Quý 1/2009 VND
01	1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	75.164.671.102	93.632.361.040
02	2 Các khoản giảm trừ doanh thu		370.730.615	288.402.762
10	3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		74.793.940.487	93.343.958.278
11	4 Giá vốn hàng bán	21	59.364.759.325	79.328.869.392
20	5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		15.429.181.162	14.015.088.886
21	6 Doanh thu hoạt động tài chính	22	4.048.054.317	20.751.687.745
22	7 Chi phí tài chính	23	1.990.398.093	23.809.699.255
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.075.046.668	2.220.181.546
24	8 Chi phí bán hàng		3.960.076.321	1.479.622.023
25	9 Chi phí quản lý doanh nghiệp		7.959.531.301	5.627.830.265
30	10 Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		5.567.229.764	3.849.625.088
31	11 Thu nhập khác		496.036.168	827.490.456
32	12 Chi phí khác		42.000.000	409.065.100
40	13 Lợi nhuận khác		454.036.168	418.425.356
50	15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.021.265.932	4.268.050.444
51	16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	1.649.317.084	396.824.765
60	18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		4.371.948.848	3.871.225.679
61	19 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	26	1.235.478.486	589.744.624
62	20 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		3.136.470.362	3.281.481.055
70	21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	170	195

Hải Phòng, ngày 18 tháng 05 năm 2010

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Văn Phú

Vũ Dương Hiền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý 1/2010	Quý 1/2009
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		100.707.245.934	80.394.955.385
02	2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(73.601.106.526)	(70.279.095.269)
03	3 Tiền chi trả cho người lao động		(14.204.068.214)	(7.470.717.717)
04	4 Tiền chi trả lãi vay		(827.477.934)	(370.303.896)
05	5 Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(519.234.883)	
06	6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		35.942.970.130	66.711.954.833
07	7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(35.025.847.524)	(84.764.607.446)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		12.472.480.983	(15.777.814.110)
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(5.411.756.800)	(777.374.529)
24	4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		15.704.395.000	
25	5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(38.964.664.070)	(20.010.697.327)
26	6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		23.274.561.304	43.067.531.348
27	7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.106.386.129	568.436.146
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.291.078.437)	22.847.895.638
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
33	3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		9.440.842.132	4.091.714.504
34	4 Tiền chi trả nợ gốc vay		(29.427.966.577)	(16.590.039.494)
36	6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.961.406.000)	(863.232.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(21.948.530.445)	(13.361.556.990)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(10.767.127.899)	(6.291.475.462)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		38.321.628.511	38.550.969.210
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		18.851.768	28.949.692
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	27.573.352.380	32.288.443.440

Lập, ngày 18 tháng 05 năm 2010

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Văn Phú

Vũ Dương Hiền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2010

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO được đổi tên từ Công ty Cổ phần HAPACO theo Giấy đăng ký kinh doanh lần thứ 10 ngày 08/08/2009. Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo hình thức chuyển nhượng toàn bộ giá trị thuộc phần vốn Nhà nước hiện có tại Công ty Giấy Hải Phòng và số cổ phần Nhà nước hiện có của Công ty Giấy Hải Phòng trong Công ty Cổ phần Hải Âu cho Công ty Cổ phần HAPACO theo Quyết định số 1912 QĐ/UB ngày 28 tháng 10 năm 1999 do UBND thành phố Hải Phòng cấp.

Các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Công ty Cổ phần HAPACO - CN Hà Nội	Số 478 Minh Khai - Thành phố Hà Nội
- Nhà máy Giấy Hải Phòng	Đại Bản - An Dương - Thành phố Hải Phòng

Các công ty con:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Công ty Cổ phần Hapaco Hải Âu ⁽¹⁾	Số 441A - Tôn Đức Thắng - Hải Phòng
- Công ty Cổ phần Hapaco Yên Sơn ⁽²⁾	Số 638 Điện Biên - Minh Tân - Yên Bái
- Công ty Cổ phần Hapaco Đông Bắc ⁽³⁾	Xã Vạn Mai - Mai Châu - Hòa Bình
- Công ty Cổ phần Hải Hà ⁽⁴⁾	Vĩnh Tuy - Bắc Quang - Hà Giang
- Công ty Cổ phần Hapaco H.P.P ⁽⁵⁾	Xã Đại Bản - An Dương - Hải Phòng
- Công ty TNHH Hapaco Phương Đông ⁽⁶⁾	Số 441A - Tôn Đức Thắng - Hải Phòng
- Công ty Cổ phần Dệt may Hapaco ⁽⁷⁾	Số 114 - Lê Duẩn - Kiến An - Hải Phòng
- Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Hải Phòng ⁽⁸⁾	Số 135 Điện Biên Phủ - Hải Phòng
- Công ty TNHH Đầu tư tài chính Hapaco ⁽⁹⁾	Số 135 Điện Biên Phủ - Hải Phòng
- Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ Hải Phòng ⁽¹⁰⁾	Số 135 Điện Biên Phủ - Hải Phòng

Các công ty liên kết:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Công ty Cổ phần HAP - REE ⁽¹¹⁾	Số 135 Điện Biên Phủ, Hồng Bàng, Hải Phòng
- Công ty CP Khu Công nghiệp Hải Phòng ⁽¹²⁾	Số 135 Điện Biên Phủ, Hồng Bàng, Hải Phòng

1.2 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 055591 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 17 tháng 06 năm 1999, cấp lại lần 11 ngày 21 tháng 11 năm 2009, hoạt động kinh doanh của Tập đoàn là:

- Sản xuất bột giấy và giấy các loại, sản phẩm chế biến từ lâm nông sản để xuất khẩu;
- Sản xuất, kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm chưng cất từ dầu mỏ;
- Sản xuất và kinh doanh hàng dệt may xuất khẩu;
- Kinh doanh vận tải hành khách thủy, bộ;

- Kinh doanh bất động sản, xây dựng văn phòng và chung cư cho thuê;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, du lịch sinh thái;
- Đào tạo nguồn nhân lực.
- Kinh doanh các sản phẩm và thiết bị máy móc, vật tư, nguyên liệu, hóa chất thông thường;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;
- In ấn: In giấy vàng mã xuất nhập khẩu;
- Hoạt động của các bệnh viện.

Trụ sở chính của Tập đoàn tại: Tầng 5 + 6 Khánh Hội, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO là 500.002.510.000 đồng, tương đương 50.000.251 cổ phiếu.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Đầu tư vào Công ty con

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho đến ngày lập báo cáo tài chính. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ và số dư nội bộ trọng yếu giữa Công ty và các công ty con được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các Công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lãi lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại Công ty liên kết không được ghi nhận.

Trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần vốn góp của Công ty liên kết chưa được loại bỏ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất:

Công ty con	Vốn điều lệ	Vốn chủ sở hữu tại 31/3/2010	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Hải Âu	32.894.800.000	12.894.800.000	6.774.500.000	52,5%
Công ty Cổ phần Yên Sơn	37.300.000.000	11.000.000.000	9.531.700.000	86,7%
Công ty Cổ phần HAPACO Đông Bắc	45.000.000.000	5.523.855.039	5.523.855.039	100,0%
Công ty CP Hải Hà	20.000.000.000	13.000.000.000	8.000.000.000	61,5%
Công ty Cổ phần HAPACO H.P.P	127.000.000.000	155.630.855.217	155.630.855.217	100,0%
Công ty TNHH Hapaco Phương Đông	30.000.000.000	10.984.455.931	10.984.455.931	100,0%
Công ty Cổ phần Dệt may HAPACO	30.000.000.000	21.000.000.000	21.000.000.000	100,0%
Công ty quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Hải Phòng	11.000.000.000	25.000.000.000	22.250.000.000	89,0%
Công ty TNHH Đầu tư Tài chính HAPACO	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	100,0%
Công ty CP TMDV Hải phòng	12.132.000.000	6.132.000.000	6.121.980.000	99,8%

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với các hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

2.7 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

2.8 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 15 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	20 năm

2.9 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm: tiền gửi có kỳ hạn và các khoản cho vay có thời hạn thu hồi dưới một năm, được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi hoặc cho vay.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty liên kết, Công ty liên doanh, cho vay vốn dài hạn và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.10 Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Giá trị lợi thế khi mua Công ty Dệt HP;
- Chi phí thuê văn phòng;
- Giá trị còn lại Công cụ dụng cụ xuất dùng;
- Chi phí phân tích môi trường, tư vấn xả thải;
- Chi phí trả trước dài hạn khác.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.13 Các nghiệp vụ và phương pháp ghi nhận lợi thể thương mại

Lợi thể thương mại là phần chênh lệch giữa giá mua đầu tư và phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được.

Lợi thể thương mại phát sinh tại ngày mua được Công ty phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm.

Lợi thể thương mại âm được Công ty ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất và không thực hiện phân bổ trong suốt quá trình đầu tư hoặc được ghi nhận vào thu nhập khác khi Công ty thanh lý khoản đầu tư này.

2.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày đầu tiên của kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm trước được ghi bút toán ngược lại.

2.15 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

2.15.1 Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

2.15.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

2.15.3 Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính đối với cổ tức, lãi từ hoạt động cho vay được ghi nhận khi thực nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính đối với hoạt động ủy thác đầu tư được xác định trên cơ sở Biên bản xác nhận giữa Bên nhận ủy thác đầu tư và Bên góp vốn.

2.16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho các hoạt động kinh doanh tại Việt Nam là 25%.

Năm 2010, Công ty Cổ phần Hải Hà được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp theo Giấy chứng nhận đầu tư số 10121000007 ngày 31/05/2007 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Giang.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/3/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền mặt	8.897.880.186	8.389.395.981
Tiền gửi ngân hàng	13.670.605.230	27.632.232.530
Các khoản tương đương tiền	5.004.866.964	2.300.000.000
Cộng	27.573.352.380	38.321.628.511

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/3/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn ⁽¹⁾	8.274.900.132	13.446.783.569
Đầu tư ngắn hạn khác ⁽²⁾	78.943.432.895	66.212.405.769
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(2.503.132.781)	(4.050.155.699)
Cộng	84.715.200.246	75.609.033.639

⁽¹⁾ Chi tiết các khoản Chứng khoán đầu tư ngắn hạn như sau:

Chi tiết	Số dư nợ gốc VND
Cổ phiếu chưa niêm yết (OTC)	967.000.000
Cổ phiếu đã niêm yết	7.307.900.132
Cộng	8.274.900.132

⁽²⁾ Chi tiết các khoản đầu tư ngắn hạn khác là khoản cho vay như sau:

Chi tiết	Số dư nợ gốc VND
Công ty Xuất nhập khẩu Hải Đăng	30.647.010.769
Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng	11.802.700.525
Cho vay cá nhân	500.000.000
Hợp đồng hợp tác đầu tư	34.804.000.000
Công ty Xuất nhập khẩu Hà Nội	1.131.495.125
Bệnh viện Phụ sản quốc tế	58.226.476
Cộng	78.943.432.895

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/3/2010	01/01/2010
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, y tế ứng trước	129.437.153	118.177.341
Phải thu người lao động	204.396.000	-
Phải thu khác	45.256.987.386	49.043.946.965
Cộng	45.590.820.539	49.162.124.306

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/3/2010	01/01/2010
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	305.085.000	553.201.090
Nguyên liệu, vật liệu	17.513.769.674	16.814.826.783
Công cụ, dụng cụ	1.064.429.857	1.074.098.268
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	15.132.169.456	11.360.544.534
Thành phẩm	27.506.284.017	25.423.739.112
Hàng hoá	11.969.195.224	12.220.104.110
Hàng gửi đi bán	1.709.042.569	1.795.068.197
Cộng giá gốc hàng tồn kho	75.199.975.797	69.241.582.094
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.265.642.879)	(2.265.642.879)
Giá trị thuần có thể thực hiện được	72.934.332.918	66.975.939.215

7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/3/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế GTGT	1.306.922.786	1.475.693
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.578.995	2.578.995
Thuế thu nhập cá nhân	287.450	-
Cộng	1.309.789.231	4.054.688

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	79.213.250.961	191.883.234.893	17.554.980.071	1.261.161.668	387.020.660	290.299.648.253
2. Số tăng trong năm	265.211.225	114.430.087	-	11.338.080	-	390.979.392
- Mua sắm mới	-	114.430.087	-	11.338.080	-	125.768.167
- Đầu tư XD CB hoàn thành	265.211.225	-	-	-	-	265.211.225
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	79.478.462.186	191.997.664.980	17.554.980.071	1.272.499.748	387.020.660	290.690.627.645
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	23.376.240.382	53.138.152.925	4.017.257.286	784.076.835	130.916.996	81.446.644.424
2. Số tăng trong năm	1.349.581.172	3.005.828.156	651.516.500	79.876.034	66.509.062	5.153.310.924
- Trích khấu hao	1.349.581.172	3.005.828.156	651.516.500	79.876.034	66.509.062	5.153.310.924
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	24.725.821.554	56.143.981.081	4.668.773.786	863.952.869	197.426.058	86.599.955.348
III. Giá trị còn lại						
1. Đầu năm	55.837.010.579	138.745.081.968	13.537.722.785	477.084.833	256.103.664	208.853.003.829
2. Cuối năm	54.752.640.632	135.853.683.899	12.886.206.285	408.546.879	189.594.602	204.090.672.297

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định khác	Cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu năm	5.845.229.650	26.000.000	1.494.851.478	7.366.081.128
2. Số tăng trong năm	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	5.845.229.650	26.000.000	1.494.851.478	7.366.081.128
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu năm	730.653.712	7.999.997	391.594.357	1.130.248.066
2. Số tăng trong năm	73.065.372	549.999	15.760.815	89.376.186
- Trích khấu hao	73.065.372	549.999	15.760.815	89.376.186
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	803.719.084	8.549.996	407.355.172	1.219.624.252
III. Giá trị còn lại				
1. Đầu năm	5.114.575.938	18.000.003	1.103.257.121	6.235.833.062
2. Cuối năm	5.041.510.566	17.450.004	1.087.496.306	6.146.456.876

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/3/2010 VND	01/01/2010 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	46.142.706.153	42.106.442.505
<i>Dự án Nhà máy lọc dầu tại Đình Vũ</i>	<i>15.267.268.061</i>	<i>15.267.268.061</i>
<i>Dự án Nhà máy giấy Hải Hà (GD II)</i>	<i>3.116.844.595</i>	<i>3.116.844.595</i>
<i>Dự án Khu công nghiệp Tràng Cát</i>	<i>5.050.782.919</i>	<i>5.050.782.919</i>
<i>Dự án Bệnh viện Phụ sản Hải Phòng</i>	<i>21.378.424.361</i>	<i>17.135.788.052</i>
<i>Dự án đầu tư vào Công ty CP HAP - REE</i>	<i>80.098.182</i>	<i>80.098.182</i>
<i>Chi phí mua QSD Đất tại Văn Yên</i>	<i>138.356.682</i>	<i>138.356.682</i>
<i>Mặt bằng 5664,2 m2</i>	<i>-</i>	<i>105.350.553</i>
<i>Dự án bãi chứa ngoài trời</i>	<i>910.744.826</i>	<i>910.744.826</i>
<i>Phí thẩm định công trình, dây truyền sản xuất</i>	<i>23.636.364</i>	<i>23.636.364</i>
<i>Dự án thủy điện Phiên Côn</i>	<i>100.000.000</i>	<i>100.000.000</i>
<i>Dự án xử lý nước thải</i>	<i>-</i>	<i>152.580.672</i>
<i>Các dự án khác</i>	<i>76.550.163</i>	<i>24.991.599</i>
Cộng	46.142.706.153	42.106.442.505

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/3/2010 VND	01/01/2010 VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	59.385.005.000	56.385.005.000
Đầu tư dài hạn khác	79.747.030.636	82.039.533.017
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(12.040.187.803)	(13.832.025.841)
Cộng	127.091.847.833	124.592.512.176

	31/3/2010 VND
Chi tiết Công ty liên doanh, liên kết như sau:	59.385.005.000
- Công ty Cổ phần HAP - REE	1.500.000.000
- Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Hải Phòng	57.885.005.000
Chi tiết các khoản Đầu tư dài hạn khác	79.747.030.636
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	23.624.251.523
- Công ty Cổ phần Đông dược Tiên Sa	2.000.000.000
- Quỹ bảo lãnh tín dụng tỉnh Yên Bái	350.000.000
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hải Đăng	6.311.000.000
- Công ty Cổ phần Tiên Sa	9.730.000.000
- Đầu tư chứng khoán	37.384.463.703
Cộng	139.132.035.636

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/3/2010 VND	01/01/2010 VND
Giá trị lợi thế khi mua Công ty Dệt HP	16.696.718.941	17.315.115.939
Giá trị còn lại Công cụ dụng cụ xuất dùng	676.902.732	795.766.161
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chờ phân bổ	170.963.844	186.506.012

Chi phí phân tích môi trường, tư vấn xả thải	23.407.344	
Chi phí trả trước dài hạn khác	102.402.286	205.495.325
Cộng	17.670.395.147	18.502.883.437

13 . LỢI THỂ THƯƠNG MẠI

	31/3/2010	01/01/2010
	VND	VND
Nguyên giá:		
- Số dư đầu kỳ	19.350.890.400	19.350.890.400
- Số dư đầu kỳ	19.350.890.400	19.350.890.400
Số đã phân bổ		
- Số đầu kỳ	5.915.095.120	3.980.006.080
- Số phân bổ trong kỳ	483.772.260	1.935.089.040
- Số dư cuối kỳ	6.398.867.380	5.915.095.120
Giá trị còn lại		
- Số đầu kỳ	13.435.795.280	15.370.884.320
- Số cuối kỳ	12.952.023.020	13.435.795.280

14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/3/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay và nợ ngắn hạn	40.832.891.591	38.987.561.789
Nợ dài hạn đến hạn trả	30.971.129.608	34.245.123.000
Cộng	71.804.021.199	73.232.684.789

(*) Chi tiết các khoản Vay và nợ ngắn hạn như sau:

Chi tiết	Số dư nợ gốc
	VND
Vay và nợ ngắn hạn	40.832.891.591
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lê Chân</i>	1.362.586.833
<i>Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu - Chi nhánh Hải Phòng</i>	23.380.043.887
<i>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Hải Phòng</i>	14.207.956.831
<i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái</i>	1.882.304.040
Nợ dài hạn đến hạn trả	30.971.129.608
<i>Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng</i>	24.268.229.000
<i>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Hải Phòng</i>	6.673.300.608
<i>Ngân hàng Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Hải Phòng</i>	29.600.000
Cộng	71.804.021.199

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/3/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	744.451.631	229.165.768
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	21.114.538	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	8.218.237.495	7.090.897.881
Thuế Thu nhập cá nhân	95.980.810	82.782.150
Thuế Tài nguyên	18.647.500	1.114.120
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	814.828.580	754.229.876

Các loại thuế khác	338.636.940	338.636.940
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	45.648.857	45.648.857
Cộng	10.297.546.351	8.542.475.592

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/3/2010 VND	01/01/2010 VND
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	7.738.487.583	7.695.428.488
Chi phí tiền lương, ăn ca, tiền lễ, tiền phép trích trước	126.126.713	637.538.477
Chi phí tiền điện, nước, chi phí vận chuyển	26.518.635	179.979.067
Trích trước phí kiểm toán 2009	595.000.000	595.000.000
Chi phí phải trả khác	280.889.071	179.661.815
Cộng	8.767.022.002	9.287.607.847

17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/3/2010 VND	01/01/2010 VND
Tài sản thừa chờ xử lý	20.097.069	239.337.290
Kinh phí công đoàn	315.359.132	297.297.093
Bảo hiểm xã hội	533.783.262	228.584.197
Bảo hiểm y tế	43.086.198	-
Phải trả về cổ phần hoá	441.726.901	441.726.901
Các khoản phải trả, phải nộp khác	22.738.093.202	22.650.144.034
Cộng	24.092.145.764	23.857.089.515

18 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/3/2010 VND	01/01/2010 VND
Vay dài hạn ngân hàng (*)	56.419.549.786	56.892.039.786
Cộng	56.419.549.786	56.892.039.786

(*) Chi tiết các khoản Vay dài hạn như sau:

Chi tiết	Số dư nợ gốc VND
Vay dài hạn ngân hàng	56.419.549.786
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Hải Phòng	54.024.426.286
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	2.000.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp PTNT Hải Phòng	395.123.500

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	169.718.410.000	264.580.918.671	(4.655.745.026)	-	53.338.985.244	5.234.914.092	(76.483.929.688)	411.733.553.293
Tăng vốn trong năm trước	16.798.370.000	-	-	-	-	-	-	16.798.370.000
Trích lập các quỹ năm này	-	-	-	-	3.924.918.123	734.644.010	-	4.659.562.133
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	46.393.362.782	46.393.362.782
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	-	-	-	-	-	-	11.941.104.042	11.941.104.042
Tăng khác	-	-	-	(554.890.393)	-	-	434.030.264	(120.860.129)
Thưởng bằng cổ phiếu	-	16.798.370.000	-	-	-	-	-	16.798.370.000
Trích lập các quỹ năm này	-	-	-	-	-	-	5.574.009.338	5.574.009.338
Phân bổ lợi thế thương mại năm nay	-	-	-	-	-	-	1.935.089.040	1.935.089.040
Phân bổ lợi ích cổ đông thiểu số	-	-	7.190.517	(56.754.495)	1.063.940.714	198.492.593	4.024.986.619	5.237.855.948
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	173.463.543	173.463.543
Số dư cuối năm trước	186.516.780.000	247.782.548.671	(4.662.935.543)	(498.135.898)	56.199.962.653	5.771.065.509	(29.422.981.141)	461.686.304.251
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	3.136.470.362	3.136.470.362
Tăng khác	-	-	-	611.627.815	-	-	16.345.998	627.973.813
Giảm khác	-	-	-	113.491.917	-	-	326.200.000	439.691.917
Số dư cuối kỳ	186.516.780.000	247.782.548.671	(4.662.935.543)	-	56.199.962.653	5.771.065.509	(26.596.364.781)	465.011.056.509

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 1/2010 VND	Năm 2009 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	186.516.780.000	186.516.780.000
- Vốn góp đầu năm	186.516.780.000	169.718.410.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	16.798.370.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	186.516.780.000	186.516.780.000
Chia cổ phiếu thưởng năm 2009		16.798.370.000

c) Cổ phiếu

	Quý 1/2010 VND	Năm 2009 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.651.678	18.651.678
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.651.678	18.651.678
- Cổ phiếu phổ thông	18.651.678	18.651.678
Số lượng cổ phiếu được mua lại	155.470	155.470
- Cổ phiếu phổ thông	155.470	155.470
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.496.208	18.496.208
- Cổ phiếu phổ thông	18.496.208	18.496.208
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10.000	10.000

d) Các quỹ công ty

	Quý 1/2010 VND	Năm 2009 VND
Quỹ đầu tư phát triển	56.199.962.653	56.199.962.653
Quỹ dự phòng tài chính	5.771.065.509	5.771.065.509
Cộng	61.971.028.162	61.971.028.162

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1/2010 VND	Quý 1/2009 VND
Doanh thu bán thành phẩm và hàng hóa	73.182.868.659	93.632.361.040
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.981.802.443	-
Cộng	75.164.671.102	93.632.361.040

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1/2010 VND	Quý 1/2009 VND
Giá vốn bán thành phẩm và hàng hóa	57.431.407.957	79.328.869.392
Cộng	59.364.759.325	79.328.869.392

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1/2010 VND	Quý 1/2009 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	434.968.008	
Cổ tức, hoạt động ủy thác đầu tư và lãi đầu tư cổ phiếu	2.080.296.918	
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.460.881.033	
Doanh thu hoạt động tài chính khác	71.908.358	20.751.687.745
Cộng	4.048.054.317	20.751.687.745

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1/2010 VND	Quý 1/2009 VND
Lãi tiền vay	1.075.046.668	2.220.181.546
Lỗ do đầu tư chứng khoán	3.594.378.599	
Dự phòng các khoản đầu tư chứng khoán (*)	(3.353.230.206)	
Chi phí tài chính khác	674.203.032	21.589.517.709
Cộng	1.990.398.093	23.809.699.255

(*) Chi tiết hoàn nhập các khoản dự phòng các khoản đầu tư như sau:

Chi tiết	Quý 1/2010 VND
Văn phòng Tổng Công ty	(25.757.000)
Công ty Cổ phần Yên Sơn	(336.915.956)
Công ty Cổ phần Dệt may HAPACO	(286.869.250)
Công ty quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Hải Phòng	(1.791.838.038)
Công ty TNHH Đầu tư Tài chính HAPACO	(911.849.962)
Cộng	(3.353.230.206)

24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 1/2010 VND	Quý 1/2009 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	1.649.317.084	396.824.765
Cộng	1.649.317.084	396.824.765

25 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Kỳ này VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	3.136.470.362
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.136.470.362
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	18.496.208
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	170

26 . LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

Chi tiết	Tỷ lệ	Vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận cổ đồng thiểu số	Lợi ích cổ đồng thiểu số
Công ty Cổ phần HAPACO Hải Âu	47%	12.894.800.000	537.876.990	17.484.927.833
Công ty Cổ phần HAPACO Yên Sơn	13%	11.000.000.000	180.107.205	2.664.021.193
Công ty CP Hải Hà	38%	13.000.000.000	299.037.847	6.271.662.622
Công ty quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Hải Phòng	11%	25.000.000.000	218.598.725	1.643.896.107
Công ty CP TMDV Hải phòng	0,2%	6.132.000.000	(142.281)	6.929.734
Cộng			1.235.478.486	28.071.437.489

27 . THÔNG TIN KHÁC

Các cam kết và nợ tiềm tàng liên quan đến các khoản đầu tư như sau:

Công ty con	Vốn điều lệ	Cam kết góp vốn	Vốn thực góp đến 31/3/2010	Tỷ lệ (%)
Công ty TNHH Kinh doanh TM và XNK HAPACO - Hà Nội	35.000.000.000	35.000.000.000	-	100,0%
Công ty Cổ phần Y tế Quốc tế Hải Phòng	120.000.000.000	61.200.000.000	-	51,0%
Công ty TNHH Thương mại Đài Việt	14.450.000.000	14.450.000.000	-	100,0%
Công ty Cổ phần HAP - REE	60.000.000.000	29.400.000.000	1.500.000.000	49,0%
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Hải Phòng	50.000.000.000	29.400.000.000	57.885.005.000	58,8%
Công ty Cổ phần HAPACO Đông Bắc	45.000.000.000	13.400.000.000	5.523.855.039	29,8%
Công ty Cổ phần HAPACO H.P.P	127.000.000.000	120.432.000.000	155.630.855.217	129,2%
Công ty TNHH Hapaco Phương Đông	30.000.000.000	29.960.000.000	10.984.455.931	36,7%
Công ty Cổ phần Dệt may HAPACO	30.000.000.000	21.000.000.000	21.000.000.000	100,0%
Cộng	511.450.000.000	354.242.000.000	252.524.171.187	

28 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Bảng cân đối kế toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là do Công ty lập.

Hải Phòng, ngày 18 tháng 05 năm 2010

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Văn Phú

Vũ Dương Hiền